

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THÀNH
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/LĐ-ST

Ngày: 01-3-2018.

V/v: “Tranh chấp đơn phương chấm dứt
hợp đồng lao động về tiền lương”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Hào

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Phụng.

Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thành xét xử công khai vụ án lao động thụ lý số 515/2017/TLST- LĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng về tiền lương*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2017/QĐXXST-LĐ ngày 29/12/2017 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm X.

Hộ khẩu thường trú: ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Chỗ ở: Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH G.

Địa chỉ: KCN X, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp: Ông L-Chủ tịch Hội đồng thành viên, là người đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại Tòa án các nguyên đơn trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc D làm việc tại Công ty TNHH G từ tháng 8/2012 và đã ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân đóng gói với mức lương cơ bản là 2.570.000đ/tháng và các khoản phụ cấp kèm theo.

Trong thời gian làm việc, bà D luôn hoàn thành nhiệm vụ và không bị kỷ luật gì. Tháng 10/2014, Công ty hợp để cho 1 số công nhân nghỉ việc nhưng thông báo cho bà vẫn đi làm bình thường đến tháng 11/2014 và có hứa trả lương. Hiện nay, Công ty chưa thanh toán tiền lương các tháng 9,10 và 11 năm 2014 cho bà. Tháng 03/2015, bà khiếu nại đến Phòng Lao động và Thương binh Xã hội nhưng

Công ty không giải quyết trả lương cho bà. Bà tiếp tục khiếu nại thì ngày 04/4/2016 hòa giải viên tổ chức hòa giải hai bên nhưng không thành. Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH G thanh toán tiền lương còn nợ và tiền lương chờ việc 17 tháng (từ tháng 10/2014 đến tháng 3/2016) nhưng do Công ty khó khăn về tài chính nên nay nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty trả 02 tháng tiền lương cơ bản (lương chờ việc) là: $2 \times 2.570.000\text{đ} = 5.140.000\text{đ}$ (Năm triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện Tân Thành đã tiến hành triệu tập hợp lệ Công ty TNHH G để yêu cầu cung cấp chứng cứ, lấy lời khai và công khai chứng cứ, hòa giải nhưng Công ty TNHH G vẫn cố tình vắng mặt. Theo kết quả xác minh tại Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thì Công ty TNHH G có địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp X, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Giấy chứng nhận đầu tư số 492043000017 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 23/3/2006, thay đổi lần 3 ngày 06/10/2009. Theo giấy chứng nhận đầu tư, người đại diện hợp pháp của Công ty là ông L-chức vụ Giám đốc. Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ cũng như thông báo các phiên hòa giải, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho Công ty bằng cách niêm yết công khai tại trụ sở Công ty, tại trụ sở UBND xã Mỹ Xuân và tại trụ sở Tòa án theo đúng quy định của pháp luật nhưng Công ty TNHH G vẫn không đến Tòa án làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như không có yêu cầu phản tố để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành tham gia phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không chấp hành, vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thanh toán tiền lương của nguyên đơn đối với Công ty TNHH G cụ thể như sau: Chấp nhận yêu cầu thanh toán 02 tháng tiền lương chờ việc đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D. Về án phí buộc Công ty TNHH G phải nộp án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G thanh toán tiền lương còn nợ theo quy định của pháp luật, nên tranh chấp giữa các bên được xác định là “Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động về tiền lương”. Công ty TNHH G có trụ sở chính tại Khu công nghiệp X, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và tranh chấp giữa các bên đã thực hiện thủ tục hòa giải của hòa giải viên cơ sở nhưng không thành nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Tân Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Công ty TNHH G đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 để tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt Công ty TNHH G theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét hợp đồng lao động đã ký kết giữa nguyên đơn và Công ty TNHH G thấy:

Về hình thức và thẩm quyền giao kết hợp đồng: Nguyên đơn giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH G thông qua người đại diện là bà Nguyễn Thị Lan A - Giám đốc điều hành, hợp đồng được giao kết bằng văn bản, dựa trên sự tự nguyện của các bên nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 24 Bộ luật lao động.

Công ty TNHH G là người có nghĩa vụ chứng minh việc bà Nguyễn Thị Lan A-Chức vụ Giám đốc điều hành có thẩm quyền giao kết hợp đồng lao động với người lao động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty TNHH G không cung cấp chứng cứ phản bác đến Tòa án nên Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị Lan A - Chức vụ giám đốc điều hành là người có thẩm quyền giao kết hợp đồng lao động của Công ty TNHH G theo quy định tại điểm g, khoản 3, Điều 157 Luật doanh nghiệp.

Căn cứ các Điều 15, 16, 22 và Điều 25 Bộ luật lao động, Điều 1 của các Hợp đồng lao động được ký kết giữa các nguyên đơn và Công ty TNHH G, Hội đồng xét xử xác định việc giao kết hợp đồng lao động giữa các bên có hiệu lực pháp luật.

Về nội dung hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng: Theo nội dung hợp đồng lao động đã ký kết giữa các bên thể hiện thời gian làm việc từ thứ 2 đến thứ 7 (không tính chủ nhật), tháng làm việc được tính từ ngày 21 tháng này đến ngày 20 tháng sau, việc trả lương theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân thông qua hệ thống ngân hàng và lương được trả vào ngày 06 đến 10 hàng tháng, ngoài mức lương cơ bản thì các khoản thưởng và phụ cấp khác sẽ được tính toán dựa theo ngày công thực tế và tình hình công việc cụ thể hàng tháng được giao.

Quá trình thực hiện hợp đồng của bà Nguyễn Thị Ngọc D đã thực hiện đầy đủ nội dung và yêu cầu công việc theo hợp đồng lao động đã ký kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng của Công ty TNHH G thì thấy: Từ khi ký các hợp đồng lao động với nguyên đơn cho đến tháng 7 năm 2014 thì Công ty cũng đã thực hiện đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Theo trình bày của nguyên đơn trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH G đến khoảng 10 năm 2014, Công ty TNHH G lâm vào tình trạng khó khăn trong hoạt động kinh doanh nên chậm trả lương cho người lao động. Từ tháng 7/2014 đến tháng 10/2014 Công ty TNHH G vẫn duy trì hoạt động sản xuất

nhưng nợ lương người lao động. Đến cuối tháng 10/2014, Công ty TNHH G chính thức ngừng hoạt động nên người lao động không đi làm.

Đối chiếu với các chứng cứ nguyên đơn cung cấp và chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì có cơ sở xác định: Công ty TNHH G không ban hành các quyết định chấm dứt hợp đồng lao động mà chỉ dán thông báo ngưng sản xuất cho người lao động biết. Công ty thông báo cho Ban quản lý khu công nghiệp về việc ngưng hoạt động từ tháng 10/2014 nhưng sau đó lại sang nhượng toàn bộ máy móc và nhà xưởng cho Công ty TNHH S. Như vậy, có căn cứ để xác định Công ty TNHH G đã chính thức ngừng hoạt động từ tháng 10/2014. Việc chấm dứt các hợp đồng lao động của Công ty không được Ban giám đốc Công ty thông báo đến người lao động và các cơ quan chức năng có thẩm quyền, cho nên Công ty đã vi phạm nghĩa vụ thông báo cho người lao động được biết về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Bộ luật lao động.

Công ty TNHH G không trả lương từ tháng 9,10 và 11 năm 2014 và cũng không xác nhận nợ lương đối với bà D. Đến nay, Công ty cũng không ra bất kỳ quyết định chấm dứt hợp đồng lao động nào đối với người lao động trên mà chỉ thông báo ngưng hoạt động. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng không tham gia buổi làm việc, hòa giải, xét xử nào.

Như vậy phía Công ty TNHH G đã vi phạm nghĩa vụ “bảo đảm việc làm, thanh toán đầy đủ, đúng hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng, cụ thể lương của người lao động được chuyển vào tài khoản cá nhân vào ngày 6 đến ngày 10 mỗi tháng”, được quy định tại Điều 3 các hợp đồng lao động, Điều 96 Bộ luật lao động, Điều 24 Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015. Do đó lỗi dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng lao động giữa các nguyên đơn và Công ty là hoàn toàn thuộc về Công ty TNHH G.

Vì vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để tuyên bố chấm dứt hợp đồng lao động đã ký kết giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D với Công ty TNHH G kể từ ngày 31/10/2014.

Đối với yêu cầu về thanh toán tiền lương của nguyên đơn thì thấy:

Tháng 08/2012, bà D và Công ty TNHH G ký hợp đồng lao động thời hạn 01 năm. Khi hết thời hạn hợp đồng, hai bên tiếp tục ký tiếp hợp đồng lao động số 289/HĐLĐ/2013 ngày 04/8/2013. Sau đó, hai bên không tiếp tục ký hợp đồng nào nhưng Công ty không có thông báo gì cho và vẫn yêu cầu bà D làm việc cho Công ty. Mức lương cơ bản gần nhất của bà D là: 2.570.000 đồng/tháng. Công ty khó khăn nên nợ lương bà D các tháng 9,10 và 11 năm 2014 nhưng vẫn yêu cầu bà đi làm bình thường để hoàn tất các đơn hàng dở dang. Tháng 12, Công ty bà cho tạm nghỉ nhưng không ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động. Tuy nhiên, nay bà chỉ yêu cầu Công ty trả 02 tháng tiền lương chờ việc là $2 \times 2.570.000 \text{ đồng} = 5.140.000 \text{ đồng}$ (Năm triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Xét thấy: Việc Công ty TNHH G khó khăn và nợ lương cán bộ, công nhân và ngưng hoạt động từ tháng 10/2014 (một số người làm đến tháng 11/2014 thì nghỉ)

là đúng sự thực. Công ty không trả lương cũng không xác nhận nợ lương gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của người lao động. Những nguyên đơn trên đều xác nhận Công ty nợ lương thực tế nhiều tháng lương nhưng họ chỉ yêu cầu Công ty trả 02 tháng lương cơ bản. Qua xác minh tại địa phương việc Công ty nợ lương và không thanh toán nợ lương cho toàn bộ cán bộ, công nhân Công ty từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2014 là đúng sự thật. Việc những người lao động trên chỉ yêu cầu Công ty trả 02 tháng tiền lương cơ bản là yêu cầu chính đáng cần chấp thuận.

Từ những nhận định trên và căn cứ vào Điều 37, Điều 90, Điều 96 Bộ luật lao động, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D về thanh toán tiền lương. Buộc Công ty TNHH G phải thanh toán tiền lương cho nguyên đơn như trên.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc Công ty TNHH G phải nộp án phí lao động sơ thẩm về tranh chấp tiền lương với số tiền 300.000 đồng .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 36, Điều 37, Điều 90 Bộ luật lao động; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D về “Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động về tiền lương” đối với Công ty TNHH G.

Tuyên bố chấm dứt hợp đồng lao động đã ký kết giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D với Công ty TNHH G kể từ ngày 31/10/2014. Buộc Công ty TNHH G phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền lương là: 5.140.000đ (Năm triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí lao động sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH G phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

3. Trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. (Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND huyện Tân Thành;
- Chi cục THADS huyện Tân Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Đức Hào